



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ-VPCNCLQG
ngày tháng 07 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm thí nghiệm**
Laboratory: **Testing Center**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Công ty Cổ phần Thí nghiệm thiết bị điện miền Bắc**
Organization: **Northern Electrical Equipment Testing Joint Stock Company**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1448**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Điện – điện tử**
Field of testing: **Electricity - Electronic**

Người quản lý/ *Laboratory manager::* **Nguyễn Văn Thắng**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày /07/2025 đến ngày /07/2030**

Địa chỉ: **Số 12 C, ngách 158/225, phố Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, Tp. Hà Nội**
Address: **No. 12 C, 158/225 Alley, Ngoc Ha street, Ngoc Ha Ward, Ha Noi City**

Địa điểm: **Số 91, phố Hoa Lâm, phường Việt Hưng, Tp. Hà Nội**
Location: **No. 91, Hoa Lam Street, Viet Hung Ward, Ha Noi City**

Điện thoại/ *Tel:* **0932694386**

Email: **Netc1448@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1448

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện – Điện tử

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Máy biến áp điện lực (x) <i>Power transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 V DC	IEEE C57.152-2013
2.		Đo tỷ số điện áp và kiểm tra độ lệch pha <i>Measurement of voltage ratio and check phase displacement</i>	(0,8 ~ 15 000)	IEEE C57.152-2013
3.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance with DC current in cold state</i>	R: Đến/To 2 000 Ω	IEEE C57.152-2013
4.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	IEEE C57.152-2013
5.	Máy cắt xoay chiều cao áp (x) <i>AC high voltage circuit breaker</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 30, 31, 32, 33)
6.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	IEC 62271-100:2017
7.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều <i>Measurement contact resistances of main circuit with DC current</i>	I: Đến/To 200 A R: Đến/To 19,99 mΩ	IEC 62271-1:2017
8.	Chống sét van ôxít - kim loại không khe hở (x) <i>Metal oxide surge arrester without gap</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 38)
9.		Đo dòng điện rò tổng ở điện áp vận hành liên tục <i>Measurement of leakage current at continuous voltage</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	IEC 60099-4:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
10.	Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp (x) <i>AC high voltage disconnecter and earthing switch</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/ <i>To</i> 1 000 GΩ U: Đến/ <i>To</i> 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>Clause</i> 34)
11.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều <i>Measurement of contact resistance of main circuit with DC current</i>	I: Đến/ <i>To</i> 200 A R: Đến/ <i>To</i> 19,99 mΩ	IEC 62271-1:2017
12.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC U: (0,1 ~ 140) kV DC	IEC 62271-102:2022
13.	Máy biến điện áp kiểu cảm ứng (x) <i>Inductive voltage transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/ <i>To</i> 1 000 GΩ U: Đến/ <i>To</i> 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ <i>clause</i> 28)
14.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC U: (0,1 ~ 140) kV DC	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
15.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: Đến/ <i>To</i> 2 000 Ω	IEEE C57.13-2016
16.		Xác định sai số về tỷ số điện áp <i>Determination of voltage ratio error</i>	(0,8 ~ 15 000)	TCVN 11845-3:2017 (IEC 61869-3:2011)
17.	Máy biến dòng điện (x) <i>Current Transformer</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/ <i>To</i> 1 000 GΩ U: Đến/ <i>To</i> 5 000 V DC	IEEE C57.13.1-2017 QCVN QTĐ 5:2009/ BCT (Điều/ <i>Clause</i> 29)
18.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp trên cuộn sơ cấp <i>Power frequency withstand voltage test on primary winding</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC U: (0,1 ~ 140) kV DC	TCVN 11845-1:2017 (IEC 61869-1:2007)
19.		Đo điện trở một chiều dây quấn thứ cấp <i>Measurement of secondary winding DC resistance</i>	R: Đến/ <i>To</i> 2 000 Ω	IEEE C57.13-2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
20.	Dầu cách điện <i>Insulation oil</i>	Thử điện áp đánh thủng <i>Breakdown voltage test</i>	U: Đến/To 75 kV AC	IEC 60156:2018
21.		Thử nhiệt độ chớp cháy của dầu <i>Flash temperature test</i>	Đến/To 300 °C	ASTM D93-19
22.	Thiết bị đóng cắt và điều khiển hạ áp (Aptomat) (x) <i>Low voltage Switchgear and controlgear</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 2 000 Ω U: 1 000 V DC	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
23.	Sứ cách điện bằng vật liệu gốm/ thủy tinh và bộ cách điện dùng cho hệ thống điện xoay chiều lớn hơn 1000 V (x)	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistances</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: 5 000 V DC	IEC 60168 (ed4.2):2001
24.	Ceramic/glass insulators and insulators for AC systems greater than 1000 V	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	TCVN 7998-1:2009 (IEC 60383-1:1993) IEC 60168 Ed4.2:2001
25.	Cáp điện lực điện áp danh định từ 1 kV đến 30 kV (x)	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp <i>Measurement of insulation resistance before and after high voltage testing</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 18)
26.	Power cable rated voltage from 1 kV to 30 kV	Thử cao áp một chiều và đo dòng rò <i>DC high voltage test and leakage current measurement</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC U: (0,1 ~ 140) kV DC	TCVN 5935-2:2013 (IEC 60502-1:2014)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Cầu chì cao áp (x) <i>High voltage fuse</i>	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở điều kiện khô <i>Power frequency withstand voltage test at dry state</i>	U: (0,1 ~ 100) kV AC	TCVN 7999-1: 2009 (IEC 60282-1:2005)
28.	Hệ thống tiếp địa (x) <i>Ground system</i>	Đo điện trở nối đất <i>Measurement of earth resistance</i>	(0,1 ~ 2 000) Ω	IEEE 81:2025
29.	Máy điện quay (x) <i>Rotating electric machine</i>	Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: Đến/To 1 000 GΩ U: Đến/To 5 000 V DC	QCVN QTĐ 5:2009/BCT (Điều/ Clause 28)
30.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội <i>Measurement of winding resistance with DC current at cold state</i>	R: Đến/To 2 000 Ω	IEEE 62.2-2004
31.		Thử cách điện cuộn dây theo độ bền cách điện đối với vỏ máy, giữa các cuộn dây với nhau và giữa các vòng dây <i>Insulation test of windings with frame, one winding anh between windings together by HV withstand test</i>	U: (0,1~100) kV AC U: (0,1~140) kV DC	TCVN 6627-1:2014 (IEC 60034-1:2010)
32.	Hộp bảo vệ công tơ <i>Electric meter protection box</i>	Thử khả năng chịu nhiệt. Thử nghiệm B: Nóng khô <i>Test for heat resistance Test B: Dry heat</i>	Nhiệt độ/Temperature: (40 ~ 125) °C	TCVN 7699-2-2:2011 (IEC 60068-2-2:2007)
33.		Thử khả năng chống lại vật rắn xâm nhập <i>Protection against solid foreign objects test</i>	Cấp bảo vệ/ Degrees of protection: Đến/To IPX6	TCVN 4255:2008 (IEC 60529:2011)
34.		Thử khả năng chống lại nước xâm nhập <i>Protection against ingress of water test</i>	Cấp bảo vệ/ Degrees of protection: IPX1, IPX2, IPX3, IPX4	TCVN 4255: 2008 (IEC 60529:2011)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1448

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ Range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
35.	Hộp bảo vệ công tơ Electric meter protection box	Thử độ bền va đập. Thử nghiệm Eh <i>Test for impact resistance Test Eh</i>	Lực va đập/ <i>Impact force</i> : Đến/To 50 J	TCVN 7699-2-75:2011 (IEC60068-2-75:1997)
36.		Thử khả năng chịu nóng ẩm. Thử nghiệm Db: nóng ẩm, chu kỳ <i>Resistance to heat and humidity test Test Db: heat-humidity, Cycle</i>	Nhiệt độ/ <i>Temperature</i> : (40 ~ 55) °C	TCVN 7699-2-30:2007 (IEC60068-2-30:2005)
37.		Thử khả năng chịu nóng ẩm Thử nghiệm Cab: nóng ẩm, không thay đổi <i>Resistance to heat and humidity test Test Cab: heat-humidity, constant</i>	Độ ẩm/ <i>Humidity</i> : (65 ~ 95) %	TCVN7699-2-78:2007 (IEC 60068-2-78:2001)
38.		Thử khả năng chống cháy <i>Fire resistance test</i>	--	TCVN 9900-2-11:2013 (IEC 60695-2-11:2000) TCVN 9900-11-10:2013 (IEC 60695-11-10:2003) IEC 60695-10-2:2014
39.		Thử khả năng chịu kéo nén <i>Tensile compression test</i>	Lực kéo/ <i>Tensile Force</i> : Đến/To 20 kN	ISO 527-4:1997 ASTM D638-22
40.		Đo điện trở cách điện <i>Measurement of insulation resistance</i>	R: Đến/ To 2 000 Ω U: 1 000 V DC	TCVN 6592-2:2009 (IEC 60947-2:2009)
41.		Thử độ bền điện áp tần số công nghiệp <i>Power frequency withstand voltage test</i>	Đến/To 5 000 V/1min	TCVN 6099-2:2016 (IEC 60060-2:2010)

Ghi chú/ Notes:

- IEC: *International Electrotechnical Commission*
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers*
- ASTM: *American Society for Testing and Materials*
- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests*

Trường hợp Công ty Cổ phần thí nghiệm thiết bị bi điện Miền Bắc cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần thí nghiệm thiết bị bi điện Miền Bắc phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Northern Electrical Equipment Testing Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

